

MỤC LỤC

Báo cáo tài chính Quý II năm 2018

	<u>Trang</u>
1. Mục lục	1
2. Bảng cân đối kế toán Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018	2-3
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý II năm 2018	4
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý II năm 2018	5
5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Quý II năm 2018	6-14
6. Bảng cân đối tài khoản Quý II năm 2018	15-16
7. Các Bảng chi tiết số dư Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018	17-25

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: đ.

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.528.886.578.656	1.707.295.868.316
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		238.275.042.800	270.811.429.772
1. Tiền	111	VI.1	238.275.042.300	270.811.429.772
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		45.750.000.000	11.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		45.750.000.000	11.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		336.087.806.463	699.480.333.005
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		110.547.387.955	479.712.819.785
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15.098.266.296	23.285.656.705
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	211.625.928.040	197.665.632.343
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.749.973.874)	(1.749.973.874)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	566.198.046	566.198.046
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	762.061.047.066	617.640.442.505
1. Hàng tồn kho	141		762.061.047.066	617.640.442.505
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		146.712.682.827	108.363.663.034
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	2.060.069.263	1.356.577.674
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.173.029.579	18.321.363.256
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17	125.479.583.985	88.685.722.104
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1.965.469.623.000	1.771.237.191.976
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		19.210.000	19.210.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		19.210.000	19.210.000
II. Tài sản cố định	220		561.913.507.123	590.025.772.035
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	561.517.530.426	589.542.720.878
- Nguyên giá	222		1.104.937.215.625	1.099.849.124.835
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(543.419.685.199)	(510.306.403.957)
2. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	395.976.697	483.051.157
- Nguyên giá	228		6.186.875.051	6.186.875.051
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.790.898.354)	(5.703.823.894)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		450.722.468.886	226.826.423.237
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	450.722.468.886	226.826.423.237
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2	857.832.570.962	857.832.570.962
1. Đầu tư vào công ty con	251		521.107.277.790	521.107.277.790
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		437.816.939.855	437.816.939.855
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		62.352.000.000	62.352.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(163.443.646.683)	(163.443.646.683)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		94.981.866.029	96.533.215.742
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	94.981.866.029	96.533.215.742
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.494.356.201.656	3.478.533.060.292

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		733.282.882.354	752.173.340.503
I. Nợ ngắn hạn	310		693.936.189.453	703.268.253.602
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		240.297.856.212	114.743.273.297
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.724.047.216	2.745.922.969
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	166.130.247.271	144.778.098.895
4. Phải trả người lao động	314		4.428.100.024	44.763.394.244
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	180.000.000	314.039.822
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		37.409.459	0
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	142.804.843.958	151.220.772.495
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	99.752.000.000	180.456.006.448
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		35.581.685.313	64.246.745.432
II. Nợ dài hạn	330		39.346.692.901	48.905.086.901
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b	6.319.057.622	15.321.651.622
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		33.027.635.279	33.583.435.279
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		2.761.073.319.302	2.726.359.719.789
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	2.722.147.090.238	2.687.433.490.725
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.460.129.266.560	2.460.129.266.560
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		210.098.407.710	210.098.407.710
3. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		3.163	714.254.057
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		51.911.404.178	16.483.553.771
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.932.034.248	16.483.553.771
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		37.979.369.930	0
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		8.008.627	8.008.627
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		38.926.229.064	38.926.229.064
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28	38.926.229.064	38.926.229.064
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		3.494.356.201.656	3.478.533.060.292

Người lập biểu

Bùi Quang Phụng

Kế toán trưởng

Lê Viết Ba

Lập ngày 13 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc



Chu Tiến Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2018

Đơn vị tính: đ.

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3			6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	703.312.256.906	738.287.642.663	1.065.745.708.200	1.264.058.785.617
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	0	34.525.560	0	34.525.560
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		703.312.256.906	738.253.117.103	1.065.745.708.200	1.264.024.260.057
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	627.287.344.006	653.339.861.754	949.713.514.779	1.137.436.611.149
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		76.024.912.900	84.913.255.349	116.032.193.421	126.587.648.908
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	552.837.987	5.145.908.972	835.620.249	30.043.484.729
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	1.382.205.413	1.202.809.766	3.501.726.574	10.669.025.954
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		801.993.215	728.354.486	2.486.538.444	1.846.412.680
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8a	570.303.237	474.525.414	1.032.633.710	3.170.709
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8b	34.555.185.554	39.773.786.241	67.325.711.468	77.095.175.084
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		40.070.056.683	48.608.042.900	45.007.741.918	68.863.761.890
11. Thu nhập khác	31	VII.6	3.639.242.316	14.988.062.377	5.474.518.514	25.154.530.067
12. Chi phí khác	32	VII.7	320.790.163	470.973.299	754.474.755	3.381.664.161
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.318.452.153	14.517.089.078	4.720.043.759	21.772.865.906
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		43.388.508.836	63.125.131.978	49.727.785.677	90.636.627.796
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	5.468.134.631	11.327.716.986	8.276.833.058	19.687.702.271
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		37.920.374.205	51.797.414.992	41.450.952.619	70.948.925.525
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				0	0

Người lập biểu

Bùi Quang Phụng

Kế toán trưởng

Lê Viết Ba

Lập ngày 13 tháng 08 năm 2018
Tổng Giám đốc



Chu Tiến Dũng KQKD.CT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II năm 2018

Đơn vị tính: đ.

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.176.569.510.297	2.377.830.113.609
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.185.763.196.945)	(1.306.967.446.147)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(95.001.545.700)	(99.669.605.143)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2.486.538.444)	(1.846.412.680)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(14.552.434.366)	(5.423.975.825)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		154.349.614.211	311.881.921.336
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(792.158.991.666)	(1.295.223.662.625)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		240.956.417.387	(19.419.067.475)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.088.090.790)	(7.237.880.364)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(57.750.000.000)	(211.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		23.000.000.000	86.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	20.884.950.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		693.819.287	13.815.507.303
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(39.144.271.503)	(97.037.423.061)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		322.710.460.281	542.562.618.269
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(522.417.060.729)	(541.577.316.867)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(34.641.932.908)	(18.747.947.377)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(234.348.533.356)	(17.762.645.975)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(32.536.387.472)	(134.219.136.511)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		270.811.429.772	425.091.037.439
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		238.275.042.300	290.871.900.928

Người lập biểu

Bùi Quang Phụng

Kế toán trưởng

Lê Viết Ba

Lập ngày 13 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc



Chu Tiến Dũng

LCTT.CT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- Hình thức sở hữu vốn: Doanh nghiệp nhà nước địa phương.
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.
- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và mua bán các loại thuốc lá. Trồng và mua bán nguyên phụ liệu ngành thuốc lá. Sản xuất và bán các sản phẩm bao bì, giấy nhẵn, thùng hộp, các loại sản phẩm cơ khí, điện, điện tử, tin học, sản phẩm bằng cao su, nhựa, nguyên vật liệu, hoá chất ngành cao su - nhựa, hoá chất, bột màu công nghiệp, vật liệu xây dựng, vật liệu công nghệ mới. In bao bì. Dịch vụ tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng. Nghiên cứu chuyển giao công nghệ. Thiết kế chế tạo, lắp đặt thiết bị và công trình ngành thuốc lá, công - nông. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống. Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế. Đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp, khu công nghiệp, trường học, bến tàu, cầu cảng. Kinh doanh nhà ở. Kinh doanh kho bãi. Cho thuê nhà văn phòng, trung tâm thương mại.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con, các công ty liên doanh, liên kết: theo phần VI, mục 2c.
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
 - Nhà máy thuốc lá Khánh Hội
 - Nhà máy thuốc lá Bến Thành
 - Nhà máy thuốc cơ khí CNS
 - Nhà máy CNS Thạnh Phát

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”, quốc tế là “VND”).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- Báo cáo tài chính này được lập và trình bày phù hợp với Luật kế toán, các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán VN.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận theo đơn vị tiền tệ VNĐ. Trong trường hợp nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh là ngoại tệ, ghi theo nguyên tệ và đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh; đối với loại ngoại tệ không có tỷ giá hối đoái với đồng Việt Nam thì quy đổi thông qua một loại ngoại tệ có tỷ giá hối đoái với đồng Việt Nam.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản đầu tư này phản ánh theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.
 - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Các khoản đầu tư này phản ánh theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
 - Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009

"HD chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" của Bộ Tài Chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ:

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí cải tạo và làm mới chủ yếu thì được ghi vào tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ:

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, tỉ lệ khấu hao căn cứ Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán :

1. Tiền:

	30/06/2018	01/01/2018
- Tiền mặt	636.182.342	636.065.889
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	237.638.859.958	270.175.344.983
- Tiền đang chuyển	0	18.900
Cộng	238.275.042.300	270.811.429.772

2. Các khoản đầu tư tài chính:

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	521.107.277.790	2.614.297.044	518.492.980.746	521.107.277.790	2.614.297.044	518.492.980.746
+ Cty TNHH MTV Cao su Thống Nhất	235.787.147.455	0	235.787.147.455	235.787.147.455	0	235.787.147.455
+ Cty TNHH MTV Phát triển khu công nghệ cao TP.HCM	62.100.436.491	0	62.100.436.491	62.100.436.491	0	62.100.436.491
+ Cty TNHH MTV Phát triển CVPM Quang Trung	153.490.265.276	0	153.490.265.276	153.490.265.276	0	153.490.265.276
+ Cty CP Công nghiệp TM Hữu Nghị	34.293.540.000	2.534.573.799	31.758.966.201	34.293.540.000	2.534.573.799	31.758.966.201
+ Cty TNHH CNS Amura Precision	35.435.888.568	79.723.245	35.356.165.323	35.435.888.568	79.723.245	35.356.165.323
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	437.816.939.855	153.487.844.639	284.329.095.216	437.816.939.855	153.487.844.639	253.629.095.216
+ Công ty TNHH Sangor (Việt Nam)	19.193.594.185	19.193.594.185	0	19.193.594.185	19.193.594.185	0
+ Cty CP Nhựa Sài Gòn	44.995.370.370	0	44.995.370.370	44.995.370.370	0	44.995.370.370
+ Cty CP Bất động sản Sài Gòn Đông Dương	30.700.000.000		30.700.000.000	30.700.000.000		30.700.000.000
+ Cty CP Cao su Bến Thành	28.491.075.300	0	28.491.075.300	28.491.075.300	0	28.491.075.300
+ Cty CP Kỹ nghệ Đô Thành	0	0	0	0	0	0
+ Cty CP ĐTTM Bến Thành	14.500.000.000	1.127.930.792	13.372.069.208	14.500.000.000	1.127.930.792	13.372.069.208
+ Cty CP Du lịch Sài Gòn - Đông Hà	14.400.000.000	4.408.313.792	9.991.686.208	14.400.000.000	4.408.313.792	9.991.686.208
+ Cty CP SAHABAK	58.299.000.000	39.928.085.504	18.360.914.496	58.299.000.000	39.938.085.504	18.800.914.496
+ Cty CP Công nghệ Định vị Sài Gòn Track	8.187.900.000	8.187.900.000	0	8.187.900.000	8.187.900.000	0
+ Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga	2.050.000.000	1.082.905.778	967.094.222	2.050.000.000	1.082.905.778	967.094.222
+ Cty CP Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO	157.000.000.000	79.549.114.588	77.450.885.412	157.000.000.000	79.549.114.588	77.450.885.412
+ Cty TNHH KD TMDV Hoa Mai	60.000.000.000	0	60.000.000.000	60.000.000.000	0	60.000.000.000

- Đầu tư vào đơn vị khác	62.352.000.000	7.341.505.000	55.010.495.000	62.352.000.000	7.341.505.000	55.010.495.000
+ Cty CP ĐT&PT hạ tầng Khu công nghệ cao Sài Gòn	19.752.000.000	0	19.752.000.000	19.752.000.000	0	19.752.000.000
+ Cty CP Đầu tư phát triển Gia Định	40.000.000.000	7.341.505.000	32.658.495.000	40.000.000.000	7.341.505.000	32.658.495.000
+ Cty CP Cơ khí Sinco	2.600.000.000	0	2.600.000.000	2.600.000.000	0	2.600.000.000
Cộng	1.021.276.217.645	163.443.646.683	857.832.570.962	1.021.276.217.645	163.443.646.683	827.132.570.962

4. Phải thu khác:

a) Ngắn hạn

- Phải thu về cổ phần hoá
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Phải thu người lao động;
- Ký cược, ký quỹ;
- Cho mượn;
- Các khoản chi hộ;
- Phải thu khác:

30/06/2018

01/01/2018

0	0
0	0
3.901.098.632	2.107.121.060
52.000.000	52.000.000
0	0
0	0
207.672.829.408	195.506.511.283

Cộng

211.625.928.040

197.665.632.343

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

a) Tiền

b) Hàng tồn kho

30/06/2018

01/01/2018

0	0
566.198.046	566.198.046

7. Hàng tồn kho:

- Hàng đang đi trên đường:
- Nguyên liệu, vật liệu:
- Công cụ, dụng cụ:
- Chi phí SX, KD dở dang:
- Thành phẩm:
- Hàng hoá:
- Hàng gửi đi bán:
- Hàng hóa kho bảo thuế.

30/06/2018

01/01/2018

Giá gốc Dự phòng Giá gốc Dự phòng

0	0	0	0
596.376.936.753	0	536.477.602.245	0
168.198.361	0	219.515.368	0
21.504.872.229	0	21.900.859.879	0
144.011.039.723	0	59.042.465.013	0
0	0	0	0
0	0	0	0
0	0	0	0

Cộng

762.061.047.066 0 617.640.442.505 0

8. Tài sản dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm

Phần mềm ERP

Máy móc thiết bị

- XD CB

Công trình 322-323-324 Bến Chương Dương Q1

Cty TNHH CNS AMURA Precision

Cty TNHH CN mới Việt Nga (Điện gió)

Nhà máy Chíp Điện Tử (Vi Mạch)

Xây mới xưởng SX VP NMTL Khánh Hội

Dự án khác

30/06/2018

01/01/2018

1.232.040.759	1.232.040.759
1.232.040.759	1.232.040.759
0	0
449.490.428.127	225.594.382.478
33.216.776.620	33.216.776.620
182.958.926.961	8.287.040.528
125.085.894.972	92.993.311.335
11.385.849.840	11.385.849.840
68.286.632.497	54.340.500.810
28.556.347.237	25.370.903.345
450.722.468.886	226.826.423.237

Cộng

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư 01/01/2018	429.993.091.377	615.761.097.211	24.359.249.830	29.735.686.417	0	1.099.849.124.835
- Mua trong năm	0	1.638.510.700	0	168.380.000	0	1.806.890.700
- XDCB hoàn thành	0	3.281.200.090	0	0	0	3.281.200.090
- Tăng khác	0	263.091	0	0	0	263.091
- Thanh lý, nhg.bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	263.091	0	0	263.091
Số dư 30/06/2018	429.993.091.377	620.681.071.092	24.358.986.730	29.904.066.417	0	1.104.937.215.625
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư 01/01/2018	85.220.230.528	379.550.612.234	20.451.053.429	25.084.507.766	0	510.306.403.957
- Khấu hao trong năm	8.837.126.694	21.389.900.914	740.449.687	2.145.803.947	0	33.113.281.242
- Tăng khác	0	263.091	0	0	0	263.091
- Thanh lý, nhg.bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	263.091	0	0	263.091
Số dư 30/06/2018	94.057.357.222	400.940.776.239	21.191.240.025	27.230.311.713	0	543.419.685.199
<i>Giá trị còn lại</i>						
Tại ngày 01/01/2018	344.772.860.849	236.210.484.977	3.908.196.401	4.651.178.651	0	589.542.720.878
Tại ngày 30/06/2018	335.935.734.155	219.740.294.853	3.167.746.714	2.673.754.704	0	561.517.530.426

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

153.268.869.043

- Các thay đổi khác:

0

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Theo loại tài sản

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư 01/01/2018	308.748.728	0	0	5.878.126.323	6.186.875.051
- Mua trong năm	0	0	0	0	0
- XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhg.bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư 30/06/2018	308.748.728	0	0	5.878.126.323	6.186.875.051
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư 01/01/2018	6.174.973	0	0	5.697.648.921	5.703.823.894
- Khấu hao trong năm	0	0	0	87.074.460	87.074.460
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhg.bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư 30/06/2018	6.174.973	0	0	5.784.723.381	5.790.898.354
<i>Giá trị còn lại</i>					
Vào ngày 01/01/2018	302.573.755	0	0	180.477.402	483.051.157
Vào ngày 30/06/2018	302.573.755	0	0	93.402.942	395.976.697

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

5.330.402.323

- Các thay đổi khác:

0

19. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	74.631.104	74.631.104
- Kinh phí công đoàn;	560.713.147	731.726.110
- Bảo hiểm xã hội;	231.568.272	4.953.890.189
- Bảo hiểm y tế;	11.385.814	859.382.585
- Bảo hiểm thất nghiệp;	5.033.856	397.405.543
- Phải trả về cổ phần hoá;	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	100.000.000	100.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	141.821.511.765	144.103.736.964
Cộng	142.804.843.958	151.220.772.495

25. Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	2.460.052.145.133	181.781.622.307	743.016.007	11.885.094.064	8.008.627	2.654.469.886.138
- Tăng vốn	77.121.427	0	0	0	0	77.121.427
- Lãi	0	30.422.317.307	0	100.987.288.340	0	131.409.605.647
- Tăng khác	0	0	2.230.575	7.018.439.680	0	7.020.670.255
- Giảm vốn	0	0	0	0	0	0
- Lỗ	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	2.105.531.904	30.992.525	103.407.268.313	0	105.543.792.742
Số dư đầu năm nay	2.460.129.266.560	210.098.407.710	714.254.057	16.483.553.771	8.008.627	2.687.433.490.725
- Tăng vốn	0	0	0	0	0	0
- Lãi	0	0	0	41.450.952.619	0	41.450.952.619
- Tăng khác	0	0	181.988	0	0	181.988
- Giảm vốn	0	0	0	0	0	0
- Lỗ	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	714.432.882	6.023.102.212	0	6.737.535.094
Số dư cuối kỳ năm nay	2.460.129.266.560	210.098.407.710	3.163	51.911.404.178	8.008.627	2.722.147.090.238

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2018	01/01/2018
- Vốn góp của nhà nước	2.460.129.266.560	2.460.129.266.560
- Vốn góp của các đối tượng khác	0	0
Cộng	2.460.129.266.560	2.460.129.266.560

e- Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2018	01/01/2018
- Quỹ đầu tư phát triển	210.098.407.710	210.098.407.710
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	3.163	714.254.057
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0
Cộng	210.098.410.873	210.812.661.767

28. Nguồn kinh phí

	30/06/2018	01/01/2018
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	0	0
- Chi sự nghiệp	0	0
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	38.926.229.064	38.926.229.064

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Ngoại tệ các loại:

- USD

- EUR

30/06/2018

26.594,51

0,00

01/01/2018

89.871,08

426,56

b) Nợ khó đòi đã xử lý:

30/06/2018

5.004.777.321

01/01/2018

5.004.777.321

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Đơn vị tính: đ.

Số liệu trình bày là số phát sinh lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo của năm.

	Năm 2018	Năm 2017
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.065.745.708.200	1.264.058.785.617
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	1.029.631.229.858	1.241.390.702.034
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	36.114.478.342	22.668.083.583
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	0	72.099.960
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	0	0
- Giảm giá hàng bán	0	0
- Hàng bán trả lại	0	72.099.960
3. Giá vốn hàng bán	Năm 2018	Năm 2017
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	27.958.523.444	10.069.829.063
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	892.203.557.221	1.108.496.503.613
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	29.551.434.114	19.253.140.090
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư đã bán	0	0
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	0	0
- Các khoản CP vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào GV	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
Cộng	949.713.514.779	1.137.819.472.766
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2018	Năm 2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	693.999.504	5.322.462.359
- Lãi bán các khoản đầu tư	0	20.884.950.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	3.107.124.886
- Lãi chênh lệch tỷ giá	141.620.745	728.947.484
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
Cộng	835.620.249	30.043.484.729
5. Chi phí tài chính	Năm 2018	Năm 2017
- Lãi tiền vay	2.486.538.444	1.846.412.680
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	7.650.000.000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	886.811.152	1.010.458.424
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	0	0
- Chi phí tài chính khác	128.376.978	162.154.850
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	0	0
Cộng	3.501.726.574	10.669.025.954

6. Thu nhập khác		Năm 2018	Năm 2017
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		0	9.748.265.454
- Lãi do đánh giá lại tài sản		0	0
- Tiền phạt thu được		0	0
- Thuế được giảm		0	0
- Các khoản khác		5.474.518.514	15.406.264.613
Cộng		5.474.518.514	25.154.530.067
7. Chi phí khác		Năm 2018	Năm 2017
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		0	2.186.802.804
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		0	0
- Các khoản bị phạt		0	0
- Các khoản khác		754.474.755	1.194.861.357
Cộng		754.474.755	3.381.664.161
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		Năm 2018	Năm 2017
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ			
- Chi phí nhân viên		243.854.971	256.281.280
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì		165.000	10.586.534
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng		1.833.336	5.227.272
- Chi phí khấu hao TSCĐ		0	0
- Chi phí bảo hành		0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		163.772.636	29.158.843
- Chi phí bằng tiền khác		623.007.767	(298.083.220)
Cộng		1.032.633.710	3.170.709
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ			
- Chi phí nhân viên		10.218.499.417	15.539.458.500
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì		1.221.109.473	2.162.608.064
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng		1.156.762.838	908.534.853
- Chi phí khấu hao TSCĐ		4.868.971.930	5.433.552.691
- Thuế, phí và lệ phí		4.707.542.542	4.140.049.733
- Chi phí dự phòng		0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		11.749.490.350	11.534.594.653
- Chi phí bằng tiền khác		33.403.334.918	37.376.376.590
Cộng		67.325.711.468	77.095.175.084
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		Năm 2018	Năm 2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		894.997.009.914	1.117.848.165.968
- Chi phí nhân công		41.487.252.842	52.231.634.918
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		31.258.221.271	29.292.182.382
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		24.546.535.528	23.423.885.661
- Chi phí khác bằng tiền		44.519.146.751	57.297.913.152
Cộng		1.036.808.166.806	1.280.093.782.081
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành :		Năm 2018	Năm 2017
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		8.276.833.058	19.687.702.271
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TN năm nay		0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay:		8.276.833.058	19.687.702.271

IX. Những thông tin khác:

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh Năm 2018 so với Năm 2017, cụ thể như sau:

CHỈ TIÊU	ĐVT	Năm 2018	Năm 2017	So sánh 2018/2017	Tốc độ tăng
Tổng doanh thu	đ	1.072.055.846.963	1.319.256.800.413	81,26%	-18,74%
Số phải nộp ngân sách	đ	767.801.314.185	1.010.513.408.877	75,98%	-24,02%
Trong đó: TTĐB+NK+VAT' NK	đ	699.235.597.070	869.463.129.710	80,42%	-19,58%
Lợi nhuận trước thuế	đ	49.727.785.677	90.636.627.796	54,86%	-45,14%

- Đạt được kết quả như trên là do những nhân tố sau.

+ Thuận lợi:

- * Sản phẩm có uy tín lâu năm trên thị trường, chất lượng sản phẩm luôn được đảm bảo, tạo uy tín vững chắc với người tiêu dùng và có thị phần ổn định.
- * Lãnh đạo Tổng Công ty quan tâm sâu sát, quyết liệt trong công tác chỉ đạo, điều hành, giám sát đối với các phòng ban chức năng, các đơn vị trực thuộc cũng như các đơn vị thành viên.
- * Củng cố hệ thống phân phối, tăng cường giám sát kênh phân phối theo khu vực và bổ sung chính sách kinh doanh để tăng cường hiệu quả phân phối và tiêu thụ.
- * Thực hiện cải tiến chất lượng, bao bì, đẩy mạnh hợp lý hóa sản xuất, tiết kiệm năng lượng đảm bảo khả năng cạnh tranh.

+ Khó khăn:

- * Thuốc lá nhập lậu vẫn diễn biến phức tạp về số lượng lẫn chủng loại.
- * Đối với sản phẩm cọc vách nhựa uPVC, đây là sản phẩm đặc thù trong công tác chống ngập, khách hàng chủ yếu là khu vực công nên quy trình thủ tục đầu tư, mua hàng, đấu thầu, chỉ định thầu mất nhiều thời gian. Ngoài ra, do sản lượng tiêu thụ phụ thuộc vào tiến độ phân bổ vốn đầu tư cho các công trình chống ngập của Thành phố nên không đảm bảo công ăn việc làm cho đội ngũ công nhân.
- * Nhà máy Cơ khí CNS: mặc dù lãnh đạo Tổng Công ty đã có những chỉ đạo sát sao và đề ra nhiều giải pháp hỗ trợ để tháo gỡ các khó khăn nhưng đơn vị vẫn chưa xây dựng được chiến lược phát triển sản phẩm cốt lõi và định hướng hoạt động sản xuất kinh doanh để đi vào ổn định và phát triển bền vững.

Người lập biểu

Bùi Quang Phụng

Kế toán trưởng

Lê Viết Ba

Lập ngày 13 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc



Chu Tiến Dũng

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN
Quý II năm 2018

Đơn vị tính: đ.

SỐ HIỆU TK	Số dư đầu năm		Luỹ kế đến cuối Quý II năm 2018		Số dư cuối Quý II năm 2018	
	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	636.065.889	0	37.679.319.346	37.679.202.893	636.182.342	0
112	270.175.344.983	0	3.081.696.550.319	3.114.233.035.344	237.638.859.958	0
113	18.900	0	35.423.349	35.442.249	0	0
128	11.000.000.000	0	57.750.000.000	23.000.000.000	45.750.000.000	0
131	476.966.896.816	0	1.865.991.319.710	2.237.134.875.787	105.823.340.739	0
133	18.321.363.256	0	114.977.362.709	114.125.696.386	19.173.029.579	0
136	742.748.676.833	0	274.017.105.205	153.406.527.260	863.359.254.778	0
138	195.717.599.634	0	14.140.993.268	4.705.199.003	205.153.393.899	0
141	2.107.121.060	0	13.737.046.180	13.157.375.362	2.686.791.878	0
152	536.477.602.245	0	1.155.358.624.519	1.095.459.290.011	596.376.936.753	0
153	219.515.368	0	565.979.093	617.296.100	168.198.361	0
154	21.900.859.879	0	1.048.107.266.968	1.048.503.254.618	21.504.872.229	0
155	59.042.465.013	0	970.970.784.529	886.002.209.819	144.011.039.723	0
211	1.099.849.124.835	0	12.820.088.197	7.731.997.407	1.104.937.215.625	0
213	6.186.875.051	0	0	0	6.186.875.051	0
214	0	516.010.227.851	7.132.756.191	40.333.111.893	0	549.210.583.553
221	521.107.277.790	0	0	0	521.107.277.790	0
222	437.816.939.855	0	0	0	437.816.939.855	0
228	62.352.000.000	0	0	0	62.352.000.000	0
229	0	165.193.620.557	0	0	0	165.193.620.557
241	226.826.423.237	0	227.177.245.739	3.281.200.090	450.722.468.886	0
242	97.889.793.416	0	3.056.805.501	3.904.663.625	97.041.935.292	0
244	71.210.000	0	0	0	71.210.000	0
331	0	91.457.616.592	1.055.507.433.606	1.189.251.666.930	0	225.201.849.916
333	0	56.092.376.791	897.341.577.884	881.899.864.379	0	40.650.663.286
334	0	44.763.394.244	104.925.254.586	63.373.393.612	0	3.211.533.270
335	0	314.039.822	321.465.337	187.425.515	0	180.000.000
336	0	742.748.676.833	153.203.630.645	273.851.618.049	0	863.396.664.237
338	0	150.765.662.800	37.726.869.681	26.580.417.284	0	139.619.210.403
341	0	195.777.658.070	522.417.060.729	432.710.460.281	0	106.071.057.622
344	0	100.000.000	0	0	0	100.000.000
353	0	64.246.745.432	29.020.610.119	355.550.000	0	35.581.685.313
356	0	33.583.435.279	555.800.000	0	0	33.027.635.279
411	0	2.460.129.266.560	0	0	0	2.460.129.266.560
414	0	210.098.407.710	0	0	0	210.098.407.710

SỐ HIỆU TK	Số dư đầu năm		Lũy kế đến cuối Quý II năm 2018		Số dư cuối Quý II năm 2018	
	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
417	0	714.254.057	714.432.882	181.988	0	3.163
421	0	16.483.553.771	52.600.345.978	88.028.196.385	0	51.911.404.178
441	0	8.008.627	0	0	0	8.008.627
461	0	38.926.229.064	0	0	0	38.926.229.064
511	0	0	1.712.257.998.880	1.712.257.998.880	0	0
515	0	0	835.620.249	835.620.249	0	0
621	0	0	975.726.324.215	975.726.324.215	0	0
622	0	0	25.065.743.796	25.065.743.796	0	0
627	0	0	53.524.105.385	53.524.105.385	0	0
632	0	0	949.713.514.779	949.713.514.779	0	0
635	0	0	3.501.726.574	3.501.726.574	0	0
641	0	0	1.032.633.710	1.032.633.710	0	0
642	0	0	68.687.401.601	68.687.401.601	0	0
711	0	0	5.474.518.514	5.474.518.514	0	0
811	0	0	754.474.755	754.474.755	0	0
821	0	0	8.276.833.058	8.276.833.058	0	0
911	0	0	1.115.036.506.558	1.115.036.506.558	0	0
Cộng	4.787.413.174.060	4.787.413.174.060	16.659.436.554.344	16.659.436.554.344	4.922.517.822.738	4.922.517.822.738

Người lập biểu



Bùi Quang Phụng

Kế toán trưởng



Lê Viết Ba

Lập ngày 13 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc



Chu Tiến Dũng

CHI TIẾT SỐ DƯ TÀI KHOẢN 131

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: đ.

STT	TÊN ĐỐI TƯỢNG	30/06/2018		Nợ khó đòi
		Nợ	Có	
I	KHỐI VP TỔNG CÔNG TY	68.721.113.007	4.720.908.256	467.205.586
01	Cửa hàng TL Ngọc Cẩm - Long An	20.135.360	0	20.135.360
02	Cty TNHH TM Hoàng An	0	1.107.308.182	0
03	Cty TNHH TM DV Vân Hậu	36.107.308.180	0	0
04	Công ty TNHH Sơn Đông	15.851.300.000	0	0
05	Công ty TNHH TM ĐT & PT Kỹ Thuật	0	2.650.000.000	0
06	Rạch Chú Cua - tuyến 1 (CC)	309.274.000	0	0
07	Rạch Thi Đua - tuyến 2A (CC)	473.910.000	0	0
08	Rạch Bảy Cào - tuyến 3 (CC)	607.423.000	0	0
09	Rạch Nhà Vuông - tuyến 4A (CC)	2.625.002.000	0	0
10	Rạch Nhà Việt - tuyến 5A (CC)	3.013.166.700	0	0
11	Rạch Bảy Sườn - tuyến 6 (CC)	582.319.000	0	0
12	Rạch Võ - tuyến 7A (CC)	73.016.000	0	0
13	Rạch Bến Chùa - tuyến 8 (CC)	596.409.000	0	0
14	Rạch Đáy - tuyến 9 (CC)	809.175.000	0	0
15	Rạch Lò Heo - tuyến 2A (Q.12)	1.076	0	0
16	Rạch Ụ Cầu Móng - tuyến 3 (Q.12)	247.290.108	0	0
17	Rạch Láng Le - tuyến 4A (Q.12)	0	1.222.273	0
18	Rạch Bà Dương - tuyến 5A (Q.12)	10.474.342	0	0
19	Rạch Trâm - tuyến 6 (Q.12)	1.238.186	0	0
20	Rạch Cầu Lớn - tuyến 7A (Q.12)	1.559.939	0	0
21	Rạch Cầu Chợ - tuyến 8A (Q.12)	2.210.094.893	0	0
22	Rạch Sơ Rơ - tuyến 9A (Q.12)	87.527.792	0	0
23	Rạch Rỗng Tùng - tuyến 10A (Q.12)	0	49.541.104	0
24	Rạch Tư Trang - tuyến 11A (Q.12)	64.533.383	0	0
25	Rạch Lò Than - tuyến 12 (Q.12)	271.160.000	0	0
26	Rạch Tư Mạnh - tuyến 13 (Q.12)	130.956.210	0	0
27	Rạch Rỗng Lớn - tuyến 14 (Q.12)	121.008.185	0	0
28	Bờ bao sông Sài Gòn - tuyến 1A (BT)	1.179.211.190	0	0
29	Bờ bao sông Sài Gòn - tuyến 2A (BT)	73.382.388	0	0
30	Rạch Gò Dưa - tuyến 1 (TĐ)	374.769.000	0	0
31	Rạch Gò Dưa - tuyến 3A (TĐ)	1.555.380.000	0	0
32	Rạch Ông Dầu - tuyến 6 (TĐ)	665.684.000	0	0
33	Công ty TNHH DV-TM Hưng Hoàng	0	36.697	0
34	Bờ bao rạch Hóc Môn	12.610.849	0	0
35	Sở khoa học và công nghệ tỉnh Cà Mau	37.260.000	0	37.260.000
36	Đài phát thanh truyền hình Cà Mau	14.900.000	0	14.900.000
37	Cty TNHH P.A Việt Nam	871.000	0	871.000
38	Cty TNHH Uyên Vi	15.500.000	0	15.500.000
39	Cty TNHH SX KD thực phẩm chay Âu Lạc	47.734.260	0	47.734.260
40	Cty TNHH Sao Phương Nam	30.329.420	0	30.329.420
41	Cty CP Ưu Tú	9.074.485	0	9.074.485
42	Cty CP Rossano	68.002.720	0	68.002.720
43	Cty CP Sắt Thép Đông Á	45.961.000	0	45.961.000

STT	TÊN ĐỐI TƯỢNG	30/06/2018		Nợ khó đòi
		Nợ	Có	
44	Cty CP Dịch vụ dữ liệu trực tuyến	45.778.823	0	45.778.823
45	Cty CP đầu tư phát triển Gia Định	24.000.000	0	24.000.000
46	Cty CP Công nghệ mới Kim Tụ Tháp	78.754.830	0	78.754.830
47	Cty TNHH Mei Sheng Textiles Việt Nam	9.000.000	0	9.000.000
48	Cty ĐT và PT CNTT Nguyễn Hoàng	1.400.000	0	1.400.000
49	Trung tâm đào tạo CNTT	18.503.688	0	18.503.688
50	Cty CP Nhựa Bình Minh	0	78.500.000	0
51	Xử lý sạt lở kênh 28 (TG)	198.723.000	0	
52	Rõng phải thu	0	834.300.000	0
II	NM THUỐC LÁ KHÁNH HỘI	4.158.776.532	3.138.960	240.000.000
01	Cty TNHH TMDV Ngọc Cẩm	240.000.000		240.000.000
02	Cty CP ĐTTM Bến Thành	3.356.069.932		0
03	Cty Thuốc Lá An Giang	32.774.600		0
04	Cty Vinataba-Philip Morris	17.124.340		0
05	Cty Bắc Sơn	199.210.000		0
06	Cty Đà Nẵng	2.500.500		0
07	Cty Thăng Long	311.097.160		0
08	DNTN Tuấn Dung		3.138.960	0
III	NM THUỐC LÁ BẾN THÀNH	36.841.777.437	0	16.758.000
01	DN Tư nhân Mai Trang	16.758.000	0	16.758.000
02	T-Tech International Limited	36.825.019.437	0	0
IV	NM CƠ KHÍ CNS	401.128.965	0	0
01	Công Ty Cổ Phần Quạt Việt Nam	389.837.250	0	0
02	CTy TNHH Phước Nguyễn Phát	7.782.225	0	0
03	Công Ty CP Công Nghiệp & TM Lidovit	3.509.490	0	0
V	NM CNS THANH PHÁT	424.592.014	0	49.859.997
01	Công Ty TNHH An Gia An	49.859.997	0	49.859.997
02	ESC STEEL PHILIPPINES	374.732.017	0	0
	TỔNG CỘNG	110.547.387.955	4.724.047.216	773.823.583

Người lập biểu

Bùi Quang Phụng

Kế toán trưởng

Lê Viết Ba

Lập ngày 13 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc



Chu Tiến Dũng

CHI TIẾT SỔ DƯ TÀI KHOẢN 1388

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: đ.

STT	TÊN ĐỐI TƯỢNG	30/06/2018		Nợ khó đòi
		Nợ	Có	
I	KHỐI VP TỔNG CÔNG TY	191.898.193.957	0	660.673.625
01	CB.CNV Cty + BQL.TT	2.152.469.554	0	0
02	Thuế tạm nhập tái xuất MMTB	4.598.749.745	0	0
03	Công ty kỹ nghệ Đô Thành	264.320.954	0	0
04	Thân Nam Y	57.883.489	0	0
05	Thuế TNCN phải thu lại	226.095.649	0	0
06	CÔNG TY BAT	5.696.093.117	0	0
07	Công ty LDTL BAT Vinataba (Thuốc sợi)	127.518.221	0	0
08	Công ty cao su Thống Nhất	15.142.415.572	0	0
09	Công ty CP chứng khoán SJC	571.250.000	0	571.250.000
10	Công ty CP BĐS SG Đông Dương	78.670.097.821	0	0
11	Công ty CP ĐTPPT Gia Định	750.000.000	0	0
12	Cty TNHH CNS AMURA Precision	52.135.189.969	0	0
13	Sở Khoa Học và Công Nghệ	78.132.850	0	0
14	Công ty TNHH MTV XD Nhà Đẹp Sài Gòn	22.812.180	0	0
15	Cty CP chỉ sợi cao su V.R.G SA DO	6.354.278.237	0	0
16	Lãi vay được hỗ trợ DA khuôn mẫu	503.426.313	0	0
17	Lãi vay được hỗ trợ DA uPVC	580.126.619	0	0
18	Công ty CP SAHABAK	7.612.791.666	0	0
19	Chi phí xây dựng kè Linh Đông	24.378.046	0	0
20	Phan Văn Thanh	195.550.973	0	0
21	Nguyễn Văn Thọ (TGĐ)	36.989.305	0	0
22	Cty ĐT tài chính nhà nước TP.HCM	36.395.562	0	36.395.562
23	Phải thu do bán đấu giá tài sản 200VVT	20.000.000	0	20.000.000
24	NH ngoài thương Việt Nam	33.028.063	0	33.028.063
25	Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam	60.172.618	0	0
26	Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung	5.224.935.435	0	0
27	Sở Tài chính TP.HCM	10.723.091.999	0	0
II	NM THUỐC LÁ KHÁNH HỘI	646.097.734	0	0
01	Thuế TNCN chưa khấu trừ	646.097.734	0	0
III	NM THUỐC LÁ BẾN THÀNH	12.005.172.906	0	0
01	Thuế thu nhập cá nhân	257.841	0	0
02	Thuế nhập khẩu	12.004.456.065	0	0
03	Phải thu của ng LĐ	459.000	0	0

STT	TÊN ĐỐI TƯỢNG	30/06/2018		Nợ khó đòi
		Nợ	Có	
IV	NM CƠ KHÍ CNS	36.573.231	0	0
01	Xí nghiệp cơ khí Khuôn Mẫu	36.573.231	0	0
V	NM CNS THANH PHÁT	1.158.025	0	0
01	Phải thu tiền BHXH, BHYT, BHTN của NLD	1.158.025	0	0
	TỔNG CỘNG	204.587.195.853	0	660.673.625

Người lập biểu



Bùi Quang Phụng

Kế toán trưởng



Lê Viết Ba

Lập ngày 13 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc



Chu Tiến Dũng

CHI TIẾT SỐ DƯ TÀI KHOẢN 141

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: đ.

STT	TÊN ĐỐI TƯỢNG	30/06/2018		Nợ khó đòi
		Nợ	Có	
I	KHỎI VP TỔNG CÔNG TY	2.473.705.060	0	0
01	Trương Thanh Tùng	1.300.000.000	0	0
02	Nguyễn Văn Bạch Trường	30.000.000	0	0
03	Nguyễn thị Thu Hằng	70.000.000	0	0
04	Đặng Quốc Trung.	10.000.000	0	0
05	Nguyễn Diễm Lê	145.000.000	0	0
06	Nguyễn thị Bảo Vân	30.000.000	0	0
07	Phan Thị Ngọc Trâm	87.200.000	0	0
08	Lê Ngọc Hải	20.000.000	0	0
09	Nguyễn Thị Nghiệp	50.000.000	0	0
10	Lê Quang Vũ	49.671.460	0	0
11	Nguyễn Minh Thái	50.000.000	0	0
12	Vũ Hoàng	228.450.000	0	0
13	Vũ Huỳnh Anh Thảo	20.000.000	0	0
14	Vũ Duy Đức	723.600		
15	Phan Thế Trung Nguyễn	367.440.000		
16	Đặng Đình Phương	15.220.000		
II	NM THUỐC LÁ KHÁNH HỘI	137.355.000	0	0
01	Bùi Quốc Tuấn	5.000.000	0	0
02	Đỗ Hoàng Tùng	20.000.000	0	0
03	Nguyễn Thành Tâm	84.040.000	0	0
04	Nguyễn Lê Minh Luận	10.000.000	0	0
05	Lê Hoàng Phúc	18.315.000	0	0
III	NM THUỐC LÁ BẾN THÀNH	7.981.818	2.260.000	0
01	Lê Minh Thiện	7.381.818	0	0
02	Đào Văn Sơn	0	2.260.000	0
03	Lý Phương Trang	600.000	0	0
IV	NM CƠ KHÍ CNS	27.250.000	0	0
01	Chu Thị Ngân Hà	2.250.000	0	0
02	Nguyễn Thành Dũng	5.000.000	0	0
03	Lý Thanh Hùng	20.000.000	0	0
V	NM CNS THANH PHÁT	40.500.000	0	0
01	Nguyễn Phương Toàn	20.000.000	0	0
02	Phạm Diệu Linh	10.500.000	0	0
03	Nguyễn Văn Thanh	5.000.000	0	0
04	Phạm Thành Hải	5.000.000	0	0
	TỔNG CỘNG	2.686.791.878	2.260.000	0

Lập ngày 13 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Bùi Quang Phụng

Lê Viết Ba



CHI TIẾT SỐ DƯ TÀI KHOẢN 331

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: đ.

STT	TÊN ĐỐI TƯỢNG	30/06/2018		Nợ khó đòi
		Nợ	Có	
I	KHỐI VP TỔNG CÔNG TY	14.804.332.796	204.030.386.564	255.304.048
01	Công ty BAT (Nguyên liệu nhập khẩu)	0	27.488.418.012	0
02	Công ty CN bao bì Tân Á	0	508.902.240	0
03	CN điện Gia Định (Gò Vấp)	0	88.352.580	0
04	Công ty TNHH SX Bao bì Alcamax (VN)	0	990.599.830	0
05	Điện lực Bình Phú	0	217.190.596	0
06	Viễn Thông TP. Hồ Chí Minh (Vinaphone)	13.082.515	0	0
07	TT thông tin Di động KV II (MobiFone)	4.794.795	0	0
08	Cty DV Viễn Thông SG -SPT	1.496.666	0	24.112.162
09	Cty TNHH Thùy Khanh (đầu lọc)	0	8.125.387.600	231.191.886
10	Cty DV Lữ Hành Saigon Tourist	220.000.000	0	0
11	DNTN Hiệp Phát	24.112.162	0	0
12	Công ty TNHH Ngọc Thu (N.Q Sanh)	231.191.886	0	0
13	Tập đoàn Viễn Thông Quân Đội - Viettel	14.999.017	0	0
14	Công ty LDTL BAT Vinataba (Thuốc sợi)	0	53.864.874.725	0
15	KCN Vĩnh Lộc (đặt cọc tiền điện-nước)	0	14.804.835	0
16	EVN TELECOM	12.823.450	0	0
17	Công ty TNHH TMĐT & PT Kỹ Thuật	0	5.897.545.150	0
18	Cty TNHH TMDV KT Tân Long Hưng	432.510.000	0	0
19	MONTRADE SRL	0	33.720.218	0
20	Công ty CP Hoa Sen	9.240.000	0	0
21	Cty CP ĐTXD và TTNT Mộc Đại Lợi	0	3.068.862	0
22	Công ty CP trang trí nội thất Thời Đại	845.130.500	0	0
23	Cty CP Kiến Trúc PI	377.818.800	0	0
24	Công ty TNHH Hệ Thống Thông Tin FPT	2.944.700	0	0
25	Cty CP Thẩm Định Giá & DV Tài Chính SG	63.750.000	0	0
26	Cty TNHH TVĐT & XD Quốc Tế (ICIC)	0	229.431.277	0
27	Cty TNHH XD Giờ Vàng	0	3.424.000	0
28	Cty CP TM TK XD Miền Đông	0	1.160.940	0
29	Công ty CP Xây Dựng Tư Vấn Sài Gòn	0	2.545.608.759	0
30	CTY TNHH KT Cơ điện lạnh TM&XD Phố Việt	1.958.766.000	0	0
31	Công TY CP Thanh Mỹ	548.254.799	0	0
32	Công ty TNHH SXTM Hiệp Nguyên Vina	0	41.140.000	0
33	T-TECH INTERNATIONAL LIMITED	0	94.542.034.700	0
34	Cty TNHH Kỹ Thuật Tiêu Điểm	0	181.500.000	0
35	Cty TNHH CĐL Hải Yến Hy	933.631.500	0	0
36	Cty TNHH XD Nhật Quang Minh	0	1.207.806.332	0



STT	TÊN ĐỐI TƯỢNG	30/06/2018		Nợ khó đòi
		Nợ	Có	
37	Cty TNHH Nội Thất Hoàng Phát	282.150.000	0	0
38	Cty TNHH XD Điện Nước Thiên Việt	0	7.470.008.476	0
39	Cty Kiểm toán Com.PT	60.000.000	0	0
40	Công ty TNHH Hoàng Dương	0	348.600.046	0
41	Cty cổ phần CT GT Công Chánh	0	121.008.185	0
42	Cty TNHH TV ĐT XD TM Hiệu An Phương	0	1.238.186	0
43	Cty TNHH MTV CT Giao Thông Sài Gòn	0	1.561.015	0
44	Công ty CP cấp nước sài gòn Trung An	1.320.480	0	0
45	Công ty CP cấp nước nhà bè	36.945.935	0	0
46	Công ty CP cấp nước Thủ Đức	8.920.665	0	0
47	Công ty TNHH TM và DV Sao Thiên	486.658.000	0	0
48	Cty TNHH P.A Việt Nam	2.178.336	0	0
49	Cty CP VINANET	3.880.590	0	0
50	Cty CP Du Lịch Thanh Niên Xung Phong	315.732.000	0	0
51	Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Toàn Lộc	7.346.820.000	0	0
52	Công ty TNHH ATLAS COPCO VN	371.100.000	0	0
53	Công ty TNHH TM DV Quảng Cáo LYN	179.970.000	0	0
54	Công ty TNHH TM DV BLUE SEA	14.110.000	0	0
55	Cty TNHH SX TM XNK Thuận An	0	103.000.000	0
II	NM THUỐC LÁ KHÁNH HỘI	170.933.500	13.861.761.611	0
01	Cty Thùy Khanh	0	807.492.628	0
02	Cty Hail & Cotton(NK)	0	1.529.478.720	0
03	Cty Hail & Cotton(NK)	0	5.184.603.174	0
04	Cty Tân Á	0	208.792.958	0
05	Cty Hồng Nhựt	0	641.899.540	0
06	Cty Minh Gia Phú	0	64.870.872	0
07	Cty Bình Điền	0	186.171.855	0
08	Cty New Toyo	0	324.478.193	0
09	Cty Hoàng Liêm	0	41.184.000	0
10	Cty Hưng Cường	0	258.000.188	0
11	Cty An Huy	0	675.274.451	0
12	Cty Biên Khoa	8.733.500	0	0
13	Cty Cát Lợi	0	2.785.325.400	0
14	Cty TMĐT và PTKT	0	505.560.000	0
15	Cty Quốc Thái	0	102.960.000	0
16	Cty Hoàn Mỹ	0	91.300.000	0
17	Cty Nhân Kiệt	0	153.822.456	0
18	Cty LaviE	0	1.770.120	0
19	Cty Đồng Việt Thành	0	26.092.876	0
20	Cty Nguyên Xương	0	24.558.380	0
21	Cơ sở Tân Nam	0	69.995.000	0
22	Cty Kim Mã	0	29.662.600	0
23	CS Minh Nhật	0	9.140.000	0
24	Cty Thái Hà	0	61.116.000	0
25	Cty CK CX Sài Gòn	0	78.212.200	0
26	Cty KH & Công Nghệ	35.000.000	0	0

STT	TÊN ĐỐI TƯỢNG	30/06/2018		Nợ khó đòi
		Nợ	Có	
27	Cty CN Sài Gòn	51.960.000	0	0
28	Cty Kentek VN	75.240.000	0	0
III	NM THUỐC LÁ BẾN THÀNH	0	22.216.098.020	0
01	Cty TNHH TM Đầu tư & PT kỹ thuật	0	62.700.000	0
02	Cty TNHH SX TM Phúc Hào	0	41.398.500	0
03	Cty CP In và Bao bì Minh Phúc	0	1.389.010.832	0
04	Cty TNHH Bao bì Hiệp Nguyên Vina	0	159.266.250	0
05	T-Tech International Limited	0	20.563.722.438	0
IV	NM CƠ KHÍ CNS	0	189.610.017	0
01	CTy CP Cơ Khí Thép Việt	0	189.610.017	0
VI	NM CNS THẠNH PHÁT	123.000.000	0	0
01	TT NC & Chuyển Giao Công Nghệ	16.000.000	0	0
02	Công Ty TNHH SX - TM Minh Sử	70.000.000	0	0
03	Công Ty TNHH TM Và DV NINA	7.000.000	0	0
04	Công Ty TNHH Du Lịch Đo Na	30.000.000	0	0
	TỔNG CỘNG	15.098.266.296	240.297.856.212	255.304.048

Người lập biểu



Bùi Quang Phụng

Kế toán trưởng



Lê Viết Ba

Lập ngày 13 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc



Chu Tiến Dũng

CHI TIẾT SỐ DƯ TÀI KHOẢN 3388

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: đ.

STT	TÊN ĐỐI TƯỢNG	30/06/2018	
		Nợ	Có
I	KHỐI VP TỔNG CÔNG TY	2.757.838.056	140.540.578.374
01	CBCNV ủng hộ bảo lụt (Trần Xuân Mẫn).	0	17.381.685
02	Hiệp hội Thuốc lá Việt Nam	2.691.058.056	0
03	Thuế TNCN phải trả lại	0	2.298.542.262
04	Cty CP ĐT KD Điện lực TP.HCM	0	31.122.853.312
05	Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	0	2.863.942.370
06	Lương KSV Cty Cao su Thống Nhất	0	190.415.935
07	Lương KSV Cty PM Quang Trung	0	249.238.518
08	Lương KSV Cty TNHH Công nghệ cao	0	110.261.591
09	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	66.780.000	0
10	Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	0	103.687.942.701
II	NM THUỐC LÁ KHÁNH HỘI	0	454.816.706
01	Phí phòng chống tác hại thuốc lá	0	369.623.432
02	NVL sử dụng thử máy, hao hụt ngoài ĐM GC gói		85.193.274
III	NM THUỐC LÁ BẾN THÀNH	0	51.614.954
01	Đoàn phí Công đoàn	0	11.490.625
02	M/s Najib Zaki Juma Abu Salim	0	421.720
03	Quỹ phòng chống tác hại TL phải nộp NN	0	39.702.609
IV	NM CƠ KHÍ CNS	0	771.296.046
01	Xí Nghiệp Cơ Khí Khuôn Mẫu	0	277.704.990
02	Liên doanh SaLi	0	493.591.056
V	NM CNS THẠNH PHÁT	332.000	3.205.685
01	Tiền thuế TNCN do quyết toán dư	0	2.923.130
02	Tiền ốm đau, thai sản, nộp thừa NLĐ	332.000	0
03	Trả tiền BH người lao động	0	282.555
	TỔNG CỘNG	2.758.170.056	141.821.511.765

Lập ngày 13 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Bùi Quang Phụng


Lê Viết Ba


TỔNG CÔNG TY
CÔNG NGHIỆP
SÀI GÒN
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
QUẬN 4 - T.P HỒ CHÍ MINH


Chu Tiến Dũng